

## Phu lục số II

# **BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011**

**(CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP)**

### **I/ GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY**

- Tên công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ & XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP
- Tên giao dịch : MECHANICAL AND INDUSTRIAL CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt : IMECO JSC
- Email : [imeco@hcm.vnn.vn](mailto:imeco@hcm.vnn.vn)
- Webstie : [www.imecovn.com.vn](http://www.imecovn.com.vn)
- Địa chỉ : 929 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : (84-8) 37 17 3201 - 37 17 32 37
- Fax : (84-8) 37 17 34 54 - 37 17 32 01
- Mã số thuế : 0300628797
- Tài khoản VND số: 3101 000000 5703  
USD số: 3101 037000 6728  
EUR số: 3101 014000 1500  
Ngân hàng Đầu tư & phát triển VN, chi nhánh TP.HCM
- Giấy CNĐKKD: 4103004265 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 16/01/2006, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 14/02/2009.
- Mã chứng khoán : IME
- Vốn điều lệ : 35.999.480.000 đồng ( Ba mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng )

### **II/ LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Những sự kiện quan trọng:**

##### **1.1. Việc thành lập:**

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp tiền thân là *Xí nghiệp Cơ điện Tân Bình*, được thành lập vào ngày 20/08/1979. Xuất phát từ nhu cầu của ngành

Bột ngọt Mì ăn liền cần thiết phải có một xí nghiệp cơ khí để chế tạo sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí phục vụ trong ngành với tên gọi là Xí nghiệp Cơ Điện Tân Bình, là thành viên của Xí nghiệp Liên hiệp Bột ngọt Mì ăn Liên, trực thuộc Bộ Nông Nghiệp & Công Nghiệp Thực phẩm.

Giai đoạn **từ tháng 10/1987 đến tháng 05/1993**, trong sự chuyển biến của nền kinh tế sang cơ chế thị trường các nhà máy của Xí Nghiệp Liên Hiệp được phép hạch toán độc lập. Xí Nghiệp Cơ Điện Tân Bình được sự đồng ý của bộ chủ quản là Bộ Công Nghiệp Nhẹ đã đổi tên thành **nhà máy Cơ Khí - Thực Phẩm** theo Quyết định số 524/CNn-TCLĐ ngày 02/07/1992 của Bộ Công Nghiệp Nhẹ. Hoạt động sản xuất chủ yếu trong giai đoạn này là chế tạo, lắp đặt cơ khí và sản xuất mì ăn liền. Sau giai đoạn này, quá trình hình thành và phát triển như sau :

- **Ngày 07/05/1993**, Nhà máy Cơ khí Thực phẩm được thành lập theo Quyết định số 448/CNn-TCLĐ của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- **Ngày 25/05/1996**, theo Quyết định số 1409/QĐ-TCCB của Bộ Công Nghiệp Nhà máy Cơ khí thực phẩm được đổi thành Công ty Cơ khí thực phẩm.
- **Ngày 12/08/1999**, theo Quyết định số 52/1999/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp Công ty Cơ khí Thực phẩm đổi thành Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp trực thuộc Tổng Công ty máy và Thiết bị Công nghiệp.
- **Ngày 05/05/2004**, theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia-Rượu-NGK Sài Gòn.

## **1.2. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:**

Từ năm 1979 đến năm 2005 Công ty hoạt động theo mô hình doanh nghiệp nhà nước. Công ty đã tiến hành quá trình cổ phần hoá từ tháng 7/2005 theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp kể từ ngày 16/01/2006 theo Giấy CNĐKKD: 4103004265 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 16/01/2006 và thay đổi lần 3 ngày 14/02/2009.

## **1.3. Niêm yết:**

Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (IMECO) đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp “Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán” số 77/2009/GCNCP-VSD ngày 28/10/2009 chính thức niêm yết cổ phiếu của IMECO lên sàn UPCOM và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01/12/2009. Đến thời điểm 31/12/2011, tình hình niêm yết cổ phiếu của công ty như sau:

- Tên cổ phiếu: **Cổ phiếu Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp**
- Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông**
- Mã cổ phiếu: **IME**
- Mệnh giá: **10.000 đồng/cổ phần**
- Tổng số lượng niêm yết: **3.599.948 cổ phần**
- Tổng giá trị niêm yết: **35.999.480.000 đồng (ba mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi chín triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng)**

## **2. Quá trình phát triển:**

### **2.1. Ngành nghề kinh doanh:**

Đến nay, Giấy phép kinh doanh của IMECO gồm các ngành nghề, lĩnh vực:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.
- Lắp đặt máy móc, thiết bị điện, nước và hoàn thiện công trình.
- Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV.
- Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện).
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước. Xử lý nước thải.
- Kinh doanh bất động sản.

### **2.2. Tình hình hoạt động:**

#### **➤ Hoạt động kinh doanh:**

Từ khi IMECO cổ phần hoá đến nay hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng lên rõ rệt trên tất cả các mặt. Kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh thực hiện qua các năm đều tăng trưởng nhất là chỉ tiêu lợi nhuận luôn đạt tỷ lệ cao hơn kế hoạch đề ra. Quá trình sản xuất an toàn, thu nhập của người lao động luôn được ổn định và cải thiện, nguồn vốn được bảo toàn và phát triển. Năm 2011 IMECO tập trung vào sản xuất các mặt hàng:

- **Chế tạo và lắp đặt thiết bị cho các ngành:**

Chế tạo, lắp đặt thiết bị ngành chế biến thực phẩm để sản xuất rượu, bia, nước giải khát, dầu thực vật, bột ngọt, rau quả, chế biến hải sản; Chế tạo, lắp đặt thiết bị hóa chất để sản xuất xút, axit, chất tẩy rửa; Chế tạo và lắp đặt các thiết bị áp lực, nồi hơi từ và đường ống công nghệ. Ngoài ra IMECO còn chế tạo, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống PCCC, hệ thống băng tải cho các nhà máy, xí nghiệp trong và ngoài nước với chất lượng công trình ngày càng được cải thiện và nâng cao được hiệu quả kinh doanh.

#### **- Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép:**

Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép như: Khung nhà thép tiền chế, cấu kiện công trình, dầm thép phi tiêu chuẩn thiết bị dạng bồn thép dùng để chứa nguyên liệu, nhiên liệu như dầu (DO.FO), hoặc đài nước bằng thép dùng cho sản xuất và sinh hoạt.

Bên cạnh việc khai thác mặt hàng “Kết cấu thép” trong nước việc xuất khẩu mặt hàng này vẫn được duy trì và mở rộng thêm thị trường Châu Á (Trung quốc). Năm 2011 mặt hàng này phát triển cao hơn năm trước. Doanh thu các đơn hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng gần 70% doanh thu của toàn Công ty nên mang lại hiệu quả cao và góp phần lớn vào việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh chung của đơn vị.

Trong quá trình phát triển từ khi cổ phần hoá đến nay với những thành tích đạt được, IMECO đã vinh dự nhận được các phần thưởng:

- ✓ Huân chương lao động hạng II do nhà nước trao tặng năm 2009
- ✓ Bằng khen của Bộ Công Thương trao tặng các năm 2006, 2008, 2009
- ✓ Bằng khen của UBND thành phố HCM năm 2007
- ✓ Cờ thi đua của Chính phủ trao tặng năm 2008
- ✓ Đảng bộ Công ty được Đảng ủy khối công nhận Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh 5 năm liền từ năm 2006 - 2010.
- ✓ Bằng khen của Công đoàn TP.HCM năm 2006, 2009
- ✓ Bằng khen của Công đoàn Bộ Công Thương năm 2008
- ✓ Cờ thi đua của Công đoàn Bộ Công Thương năm 2007, 2010
- ✓ IMECO được cấp “Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng toàn diện QC 100 TQM” của tổ chức BID tại Geneva Thụy Sĩ năm 2009.
- ✓ Cúp thương hiệu mạnh do Bộ Công Thương trao tặng năm 2010
- ✓ Cờ thi đua của Bộ Công Thương trao tặng năm 2011.

#### **➤ Hoạt động quản lý tổ chức:**

IMECO đã và đang từng bước hoàn thiện các quy chế, quy định quản lý, đặc biệt tập trung vào hoàn thiện công tác quản lý và môi trường làm việc từ Văn phòng Công ty

đến nơi sản xuất. Cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức gọn nhẹ, hiện nay gồm có 05 phòng nghiệp vụ và 1 nhà máy trực thuộc.

IMECO đã xây dựng và thực hiện hệ thống quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001 phiên bản năm 2000 (đã được tổ chức NDV của Na Uy cấp chứng nhận). Công ty thực hiện chính sách đảm bảo cung cấp sản phẩm đạt chất lượng, hiệu quả, giá cả và dịch vụ hậu mãi cho khách hàng tốt nhất. Các sản phẩm của Công ty được sản xuất theo công nghệ tiên tiến đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng theo tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ASME (Mỹ), JIS (Nhật bản), NF (Pháp), AS (Úc), BS (Anh).

Về công tác quản lý Tài chính kế toán, năm 2011 IMECO luôn bảo đảm quản lý vốn an toàn, quay vòng vốn nhanh, sử dụng vốn có hiệu quả, có sinh lời. Theo dõi chặt chẽ các khoản chi phí, thực hiện tốt và đầy đủ các khoản thu, chi tài chính trong năm. Đảm bảo vốn kịp thời cho sản xuất kinh doanh cũng như vốn đầu tư, đổi mới máy móc thiết bị.

Theo dõi chặt chẽ các khoản nguyên nhiên vật liệu, chi phí sản xuất cho từng hợp đồng, tăng cường công tác quản lý nhằm phát huy năng lực của tài sản cố định, giảm thiểu chi phí, tối đa hóa lợi nhuận.

Mặt khác, IMECO luôn tăng nhanh vòng quay vốn lưu động, rút ngắn chu kỳ luân chuyển vốn bằng cách thu tiền bán hàng nhanh, giảm thời gian lưu kho, giảm tối thiểu hàng tồn kho của nguyên liệu và sản phẩm, giảm thiểu lãi vay ngân hàng. Tất cả các nhân tố trên hợp lực cho Công ty tồn tại và phát triển, lợi nhuận ngày càng tăng đi đôi với uy tín ngày càng lớn.

Về công tác nhân sự IMECO luôn chú trọng đến công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động, đặc biệt là đào tạo thợ hàn theo chuẩn quốc tế và cán bộ quản lý để có đủ khả năng đảm nhận các công việc theo yêu cầu mới. Với chiến lược phát triển hiện nay, IMECO xác định yếu tố “con người” sẽ quyết định sự thành công hay thất bại của Công ty. Ngoài ra, IMECO luôn chú trọng đào tạo cho người lao động về nếp sống văn hóa, xây dựng thói quen về ý thức bảo vệ môi trường, tác phong làm việc trong sản xuất công nghiệp...

#### ➤ **Công tác đầu tư:**

IMECO cũng luôn chú trọng đến dự án đầu tư mới, tăng cường đổi mới máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Trong năm đã mua sắm một số máy móc thiết bị như máy hàn MIG, TIG, xe nâng hàng vv... phục vụ cho sản xuất hàng Cơ khí xuất khẩu. Toàn bộ máy móc thiết bị đầu tư mới đã được đưa ngay vào phục vụ sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### **3. Định hướng phát triển:**

#### **3.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

Về thị trường: Đẩy mạnh về phát triển thương hiệu sản phẩm của IMECO, giữ vững và phát triển thị trường xuất khẩu mặt hàng kết cấu thép, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc đi các nước Châu Âu, Châu Á... bảo đảm tỷ trọng hàng xuất khẩu tối thiểu đạt 60%/tổng doanh thu.

Về sản xuất: Phát huy những thành quả sản xuất năm 2011 đã thực hiện, năm 2012 IMECO tiếp tục đầu tư và tập trung vào lĩnh vực sản xuất hàng cơ khí có hàm lượng kỹ thuật cao, huy động mọi nguồn lực, đặc biệt coi trọng về chất lượng, đẩy mạnh sản xuất đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Mục tiêu năm 2012 và các năm tiếp theo, sản lượng sản xuất tăng trưởng bình quân 10%/năm. Thực hiện triệt để tiết kiệm, sản xuất an toàn

Về doanh thu: IMECO phấn đấu năm 2012 doanh thu đạt tối thiểu 165 tỷ đồng và các năm tiếp theo tăng trưởng ổn định từ 10% - 15%/ năm.

Về lợi nhuận: IMECO phấn đấu đạt lợi nhuận năm 2012 là 10 tỷ đồng và các năm tiếp theo chỉ tiêu này tăng trưởng từ 10% - 15%/ năm.

Thực hiện chiến lược phát triển cơ khí của Bộ Công thương đề ra, Công ty đã đầu tư vào chiều sâu và mở rộng năng lực sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm. Mặt hàng cơ khí luôn chiếm tỷ trọng trên 90 %, là mặt hàng chủ lực của công ty nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước, mở rộng xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

Đảm bảo kinh doanh hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Đảm bảo lợi ích tối đa cho cổ đông.

Đảm bảo quyền lợi và điều kiện làm việc tốt cho người lao động và đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

#### **3.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

##### **➤ Cơ hội kinh doanh của IMECO giai đoạn 2011 - 2015**

Trong 05 năm qua, kinh tế Thế giới biến động rất phức tạp, có nhiều cơ hội nhưng cũng không ít khó khăn. Sau khi gia nhập tổ chức thương mại Thế giới WTO nền cơ khí Việt Nam nói chung và IMECO nói riêng có nhiều cơ hội để xuất khẩu sản phẩm ra thế giới. Nắm bắt được cơ hội này, IMECO đã chủ động nghiên cứu các yêu cầu của sản phẩm theo các tiêu chuẩn tiên tiến của Thế giới, để hướng đầu tư nguồn lực và đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực, quản lý chất lượng, quản lý sản xuất theo yêu cầu của khách hàng và sản phẩm.

Qua từng năm, đội ngũ cán bộ và năng lực quản lý của IMECO đã lớn mạnh không ngừng, chính vì vậy ban đầu chỉ là một khách hàng chính là Promecon-Đan Mạch , cho đến nay IMECO đã là đối tác tin cậy của rất nhiều khách hàng nhập khẩu sản phẩm cơ khí, góp phần vào sự tăng trưởng thường xuyên và liên tục của công ty, tạo ra công ăn việc làm thường xuyên đầy đủ cho gần 500 lao động, mặc dù đã và đang trải qua những thời kỳ vô cùng khó khăn do khủng hoảng kinh tế, tài chính trên toàn Thế giới.

IMECO đã chọn một hướng đi đúng đắn, đầu tư kịp thời, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp, tạo ra được sự khác biệt so với các doanh nghiệp cơ khí khác, nên đã không những đứng vững mà còn tạo ra được những thành tích rất đáng khích lệ trong thời gian qua.

Vì vậy, định hướng chiến lược thời gian tới vẫn phải kế thừa và phát huy những năng lực hiện có và đồng thời phải hướng đầu tư để phát triển những cơ hội tiềm năng.

Trong 05 năm qua, ngoài những khách hàng thường xuyên ở trong nước hoặc tổng thầu nước ngoài, đặt hàng theo nhu cầu đầu tư, sửa chữa hàng năm như: Sabeco, Tico, Holvierka, Ajinomoto, Baconco, Nupak, Nhiệt điện Phú Mỹ...

IMECO đã trở thành đối tác tin cậy của nhiều tập đoàn, công ty lớn trên Thế giới, thường xuyên đặt hàng sản phẩm cơ khí xuất khẩu. Các sản phẩm xuất khẩu đã có tính công nghệ và lặp đi lặp lại thường xuyên. Chính vì vậy, IMECO đã trở thành một khâu quan trọng trong chuỗi giá trị của dây chuyền thiết bị và công nghệ:

1. Tập đoàn MTH (Là công ty mẹ của Promecon trước đây, đã phá sản do khủng hoảng kinh tế): Là tập đoàn xây dựng, khai khoáng lớn nhất Đan Mạch, hàng năm có nhu cầu hàng chục ngàn tấn về kết cấu siêu trường, siêu trọng cho các ngành công nghiệp: Nhiệt điện, Điện gió; Cầu đường; Cảng biển....
2. Tập đoàn Andritz của Áo (gốc là của Thụy Điển, trụ sở chính hiện nay ở Thụy Điển): Chuyên về thiết kế, cung cấp và chuyển giao công nghệ cho các nhà máy bột giấy.
3. Tập đoàn GE: là tập đoàn công nghiệp nặng lớn nhất của Mỹ, hiện nay IMECO đang là đối tác cung cấp các thiết bị phụ trợ cho các Nhà máy nhiệt điện.
4. Tập đoàn Paul Wurth của Luxemburg: Là tập đoàn lớn nhất nhì Thế giới về cung cấp các thiết bị luyện thép, đặc biệt là công nghệ lò cao.
5. Công ty NEM (Hà Lan): Chuyên về rất nhiều lĩnh vực, hiện nay IMECO là đối tác cung cấp các thiết bị phụ trợ cho các nhà máy nhiệt điện.
6. Công ty G + H của Đức: Chuyên về thiết kế, cung cấp thiết bị nhà máy điện
7. Công ty Danpro của Đan mạch: Chuyên về thiết kế, cung cấp kết cấu thép, cấu kiện công trình

Sắp tới IMECO sẽ đàm phán để cung cấp thiết bị cho một số tập đoàn lớn như: Rolls-royce (Anh) và Siemens (Đức)...

Nhu cầu hàng năm của những khách hàng trên là rất lớn, nhưng hiện nay IMECO mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ, vì hạn chế nguồn lực và thiếu nguồn cung cấp thép tại chỗ...

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của Khách hàng cũng như đảm bảo sự tăng trưởng bền vững và tạo ra sự đột phá, IMECO cần phải đầu tư nâng cấp về chiều rộng và chiều sâu để tập trung vào các mục tiêu chính sau đây:

- Xây dựng nhà máy cơ khí khả năng chế tạo thiết bị công nghiệp phụ trợ và kết cấu thép công suất đến 12.000 T/năm
- Chế tạo trọn gói hệ thống cung cấp và xả khí trọn gói cho các nhà máy nhiệt điện công suất đến 1.500 MW.
- Chế tạo trọn gói chân tháp Phong điện và các thiết bị phụ trợ.
- Chế tạo trọn gói cấu kiện công trình có trọng lượng đến 2.000 T/cấu kiện
- Chế tạo trọn gói Nhà máy bột giấy công suất 500.000 T/năm

### **Biện pháp tổ chức thực hiện:**

Giai đoạn 2011-2015 IMECO cần đầu tư chiều sâu nâng cao sản phẩm cơ khí có hàm lượng kỹ thuật, chất lượng cao và hiệu quả nhất. Trang bị thêm máy chuyên dùng có trình độ tự động, bán tự động. Bổ sung thêm cầu trục, cổng trục và xe nâng tăng thêm tiềm lực Cơ giới hóa. Đầu tư vào nguồn nhân lực, trẻ hoá đội ngũ lao động, có kế hoạch bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp cho kỹ sư và công nhân. Chăm lo sức khoẻ, điều kiện làm việc, ăn ở, thu nhập ngày càng cao cho CBCNV bảo đảm sự ổn định lâu dài về lao động.

Tăng cường đào tạo lực lượng thiết kế, đào tạo hệ thống quản lý chất lượng để có giấy chứng nhận chất lượng Châu Âu (CE) để xuất khẩu sản phẩm sang Châu Âu; đào tạo huấn luyện gia công chế tạo theo Tiêu chuẩn ASME (USA) để xuất khẩu thiết bị áp lực. Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO theo phiên bản mới nhất; Quản lý công nghệ hàn theo tiêu chuẩn ISO-EN-3834.

Đánh giá đúng nhu cầu thị trường và lựa chọn các sản phẩm cơ khí có lợi để phát triển.

Hợp tác liên kết với các đơn vị thiết kế, cung cấp nguyên liệu, phối phẩm, bán thành phẩm, chế tạo thiết bị, xây lắp thành tổ hợp để trở thành nhà thầu hoặc tổng thầu có năng lực, đủ sức tham gia các dự án lớn về công nghiệp của chương trình đầu tư của nhà nước. Phải thực sự coi liên kết để tồn tại và phát triển.

Tiếp tục quan hệ tìm thêm các đối tác nước ngoài nhằm liên kết trong SXKD để trở thành một mắt xích trong cung ứng toàn cầu. Lựa chọn nhà đầu tư chiến lược có năng lực tài chính, kỹ thuật công nghệ cao hoặc cung ứng vật tư hàng hoá quan trọng cũng như tiêu thụ sản phẩm của Công ty.

Khôi phục và đầu tư lại mặt hàng xây dựng phục vụ cho đầu tư xây dựng nhà máy Cơ khí mới và các đơn hàng lớn có yêu cầu xây lắp.



Tiến hành làm thủ tục đầu tư nhà máy mới trên cơ sở di dời về mặt bằng mới ở KCN Cơ khí ở Đa Phước gắn với đầu tư cơ khí trọng điểm của nhà nước. Mặt bằng rộng từ 5 đến 10 ha có bến sông vận chuyển đường thủy hàng siêu trường, siêu trọng.

Tổ chức bộ máy điều hành hợp lý và hiệu quả có phân công phân cấp quản lý cho từng chức danh. nêu cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trước tập thể hoàn thành các công việc được giao.

### **III/ BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm**

- Lợi nhuận thực hiện trước thuế TNDN: 11,800 tỷ đồng
- Lợi nhuận thực hiện sau thuế TNDN: 8,849 tỷ đồng

#### **2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2011	
				Giá trị	% TH/KH
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	150,555	150,921	100,24
2	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	Tỷ đồng	9,500	11,800	124,21
3	Thuế thu nhập DN	Tỷ đồng	2,375	2,950	124,21
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	7,125	8,849	124,20

#### **3. Những thay đổi chủ yếu trong năm**

Những thay đổi chủ yếu đối với IMECO trong năm qua là:

- Công ty được vinh dự được nhận “Cờ thi đua” do Bộ Công Thương trao tặng.
- Việc thay đổi chiến lược kinh doanh phù hợp, tập trung vào mặt hàng cơ khí có hàm lượng kỹ thuật cao, tiến độ thực hiện nhanh, giảm thiểu chi phí để mang lại hiệu quả cao. Đặc biệt chú trọng đến mặt hàng “kết cấu thép” xuất khẩu cho nước ngoài, trong năm qua mặt hàng xuất khẩu đã tăng trưởng đến 70%/ tổng giá trị hợp đồng thực hiện và mở rộng thị trường Châu Âu, Châu Á nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh cũng như tiếp cận được kỹ thuật tiên tiến của Thế giới.

#### **4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai**

Với chiến lược tiếp tục xây dựng IMECO có những nền tảng vững chắc để phát triển ổn định, trở thành đơn vị Cơ khí mạnh tại Việt Nam và có uy tín trên thế giới, kế hoạch dự kiến năm 2012 được IMECO đề ra như sau:

- Công ty tiếp tục phát triển thị trường hiện tại thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, cử cán bộ tiếp cận thị trường thông qua các hội chợ chuyên ngành về máy móc thiết bị, cơ khí tổ chức trong nước cũng như quốc tế. Cụ thể:
  - Đẩy mạnh công tác xuất khẩu, ngoài mặt hàng kết cấu thép đã có thị trường với Công ty Promecon , Danpro, MT Hoojigard (Đan Mạch). Tìm kiếm đối tác mới như : Công ty Nem (Đức), Công ty Công ty PAUL WURTH (Luxampurg) vv...
  - Tích cực khai thác thị trường trong nước, đặc biệt các công trình xây dựng các nhà máy Bia, Rượu, Nước giải khát của Tổng Công ty SABECO. Duy trì với các khách hàng truyền thống: Công ty Ajinomoto, Công ty ANT, Công ty Dầu khí, Công ty AKZONOBEL Việt Nam vv...
- Thực hiện các chính sách kinh doanh của Công ty để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, quan tâm chăm sóc khách hàng đang có.
- Xây dựng mặt hàng chiến lược nhằm sản xuất được ổn định và có tính bền vững.
- Chú trọng xây dựng thương hiệu IMECO bằng nhiều giải pháp.
- Xây dựng phong cách kinh doanh chuyên nghiệp. Phân đấu kinh doanh có hiệu quả , tăng cường tiết kiệm các chi phí, nâng cao hiệu quả công tác quản lý trong toàn Công ty.
- Tiếp tục trang bị các phương tiện kỹ thuật hiện đại để đảm bảo cho nhu cầu sản xuất, đầu tư nâng công suất sản xuất, bảo đảm dự trữ nguồn nguyên liệu khắc phục cơ bản yếu tố biến động giá nguyên liệu đầu vào: sắt thép, tăng sản lượng sản xuất và tăng doanh thu, bảo đảm hiệu quả kinh doanh.
- Đảm bảo đủ việc làm, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người lao động trong Công ty, góp phần thực hiện công tác an sinh xã hội.

#### **IV/ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

##### **1. Báo cáo tình hình tài chính**

- **Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011
01	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	24,47	14,53
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	75,53	85,47
02	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	49,13	58,46
	- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	50,87	41,54
03	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	- Khả năng thanh toán nhanh: (Tiền+ĐTNH+các khoản phải thu/nợ ngắn hạn)	lần	0,98	0,93
	- Khả năng thanh toán hiện hành :(TS ngắn hạn/nợ ngắn hạn)	lần	1,68	1,73
04	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	- Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	%	9,57	8,53
	- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần (Rp)	%	5,82	5,95
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn CSH (Re)	%	18,80	20,54

➤ **Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh**

Qua các chỉ số thanh toán, cơ cấu tài sản, nguồn vốn cho thấy tổng quát tình hình tài chính của IMECO trong ngành Cơ khí là tốt, có độ an toàn, đảm bảo được khả năng thanh toán nợ phải trả cũng như các khoản vay đến hạn.

Đối với chỉ số khả năng thanh toán hiện hành năm 2011 đạt 1,73 lần. Điều này cho thấy khả năng thanh toán là tốt đối với doanh nghiệp cơ khí, một mặt phản ánh IMECO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn tại thời điểm cuối năm. Mặt khác phản ánh khả năng sử dụng vốn khá linh hoạt của IMECO, giảm khối lượng tồn quỹ tiền mặt, tăng tiền gửi ngân hàng, đồng thời khai thác được các khoản tiền ứng trước, trả trước của khách hàng nên tình hình tài chính năm 2011 của IMECO giảm áp lực rất nhiều so với các năm trước.

➤ **Phân tích những biến động, những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động:**

➤ **Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2011: 103.696.858.170 đồng**

➤ **Những thay đổi về vốn cổ đông, vốn góp:**

Trong năm 2011, vốn cổ đông không thay đổi:

- Vốn góp đến ngày 31/12/2010 : **35.999.480.000 đồng**

- Vốn góp đến ngày 31/12/2011: **35.999.480.000 đồng**
- **Chi tiết vốn cổ đông:**

Danh mục	Vốn góp đến 31/12/2011	Tỷ lệ %
<b>I/ TRONG NƯỚC</b>	<b>33.590.240.000</b>	<b>93,31</b>
1/ Cá nhân	23.533.730.000	65,37
2/ Tổ chức	10.056.510.000	27,94
<b>II/ NƯỚC NGOÀI</b>	<b>2.409.240.000</b>	<b>6,69</b>
1/ Cá nhân	2.409.240.000	6,69
2/ Tổ chức	0	0
<b>Tổng cộng:</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>100,00</b>

- **Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi ...):**

Danh mục	Số lượng cổ phiếu 31/12/2011	Tỷ lệ %
<b>I/ TRONG NƯỚC</b>	<b>3.359.024</b>	<b>93,31</b>
1/ Cá nhân	2.353.373	65,37
2/ Tổ chức	1.005.651	27,94
<b>II/ NƯỚC NGOÀI</b>	<b>240.924</b>	<b>6,69</b>
1/ Cá nhân	240.924	6,69
2/ Tổ chức	0	0
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.599.948</b>	<b>100,00</b>

- **Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi ...):** Không có
- **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành từng loại :** **3.599.948 cổ phần phổ thông**

- **Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có):** Không có

## **2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

### ➤ **Đặc điểm tình hình**

Năm 2011, bất chấp bức tranh kinh tế vĩ mô chung còn gặp nhiều khó khăn song có thể được coi là năm khá thành công của IMECO. Các mục tiêu đề ra đã được hoàn thành theo kế hoạch, đặc biệt còn nổi lên điểm sáng đáng chú ý nhất là xuất khẩu tăng trưởng vượt trội.

Với tình hình như vậy, hoạt động kinh doanh năm 2011 IMECO có những thuận lợi và khó khăn như sau:

- **Thuận lợi:**

Được sự quan tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể, sự hỗ trợ về vốn của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, sự cố gắng của tập thể CBCNV Công ty và sự tín nhiệm của khách hàng đã tạo điều kiện cho Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có tích lũy và bảo toàn được vốn, đảm bảo tỷ lệ trả cổ tức cho cổ đông theo kế hoạch đề ra.

Việc tăng trưởng mặt hàng xuất khẩu đã tạo cho IMECO ổn định sản xuất và đời sống của người lao động được cải thiện. Đặc biệt giải quyết được khó khăn về vốn do tiến độ thực hiện các công trình nhanh đã tạo điều kiện cho việc thanh quyết toán thu hồi vốn tốt hơn.

- **Khó khăn:**

Kinh tế Việt Nam năm 2011 chịu tác động của nhiều yếu tố từ bên ngoài: Kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khủng hoảng nợ công lan rộng tại Châu Âu, lạm phát tăng cao ở một số nước trong khu vực vốn là thị trường nhập khẩu quan trọng của nước ta, dẫn đến giá nhiều loại nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất tăng cao, tình hình thậm chí còn khó khăn hơn năm 2008. Trong nước, thiên tai, thời tiết tác động bất lợi đến sản xuất và đời sống; một số chi phí đầu vào cho sản xuất tăng; mặt khác việc thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa để ngăn chặn lạm phát đã làm khó khăn hơn cho các hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty chịu sức ép cạnh tranh đối với các đơn vị cùng ngành, sản xuất đơn lẻ, không có mặt hàng ổn định nên bị động trong việc lập kế hoạch.

### ➤ **Các chỉ tiêu kế hoạch thực hiện**

Với những thuận lợi và khó khăn nêu trên, kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2011 như sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2010	KH 2011	TH 2011	So sánh %	
						TH/KH	TH/NT
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	130.093	150.555	150,921	100,24	116,01
2	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	8.659	9.500	11,800	124,21	136,27
3	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	7.567	7.125	8,849	124,20	116,94
4	Số phải nộp NSNN	Tr. đ	4.406	4.500	3.935	87,44	89,31
5	Vốn điều lệ	Tr. đ	35.999	35.999	35.999	100,00	100,00
6	Lợi nhuận/vốn cổ phần	%	24,05	26,39	32,78	124,21	136,30
7	Chi trả cổ tức	%	13	14	14	100,00	107,69

### **Đánh giá kết quả đạt được:**

- Năm 2011, Công ty tập trung vào sản xuất mặt hàng có giá trị cao (Sản phẩm chế tạo thiết bị công nghiệp) nên mang lại hiệu quả hơn so với các mặt hàng khác. Mặt hàng này doanh thu thực hiện trong năm là 144,73 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 95,90%/tổng doanh thu) và có giá vốn + chi phí là 139,12 tỷ đồng, lãi (144,73 tỷ - 139,12 tỷ) = 5,61 tỷ đồng. Tổng lợi nhuận thực hiện năm 2011 là 11,800 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh là 7,299; lợi nhuận từ hoạt động tài chính là 2,096 tỷ đồng và thu nhập khác là 2,405 tỷ đồng (Trong đó: khoản thu nhập tăng do tiền bồi thường hỗ trợ di dời 600 m<sup>2</sup> đất tại mặt bằng quận 12 và nhà bảo vệ, hàng rào quận Thủ Đức là 1,739 tỷ đồng).
- Mặt khác lợi nhuận từ doanh thu hoạt động tài chính đã tăng thêm một khoản từ hoạt động này về cho Công ty là 2,096 tỷ đồng. Khoản lợi nhuận này phát sinh tăng là do trong năm Công ty đã tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu và cân đối sử dụng vốn hợp lý, chủ động chuyển vốn từ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn sang tài khoản tiền gửi có kỳ hạn để hưởng lãi suất cao.

### **3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được**

#### **➤ Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý**

IMECO áp dụng hệ thống quản trị chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào sản xuất kinh doanh, thực hiện nghiêm chỉnh từng bước, từng quy trình từ khâu thiết kế, quy trình sản xuất kiểm tra chất lượng, nguyên liệu đầu vào cho đến đầu ra của sản

phẩm đều phải tuân thủ theo quy trình của ISO nên được các nhà đầu tư, nhất là khách hàng nước ngoài đã tin tưởng và đánh giá cao chất lượng sản phẩm của IMECO sản xuất.

Ngoài ra IMECO đã và đang kiện toàn lại tổ chức hoạt động của Công ty, cập nhật và hoàn thiện các quy trình, quy chế theo quy định vv...

Thực hiện việc lưu ký chứng khoán theo quy định, kể từ ngày 28/10/2009 cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn UPCOM với mã giao dịch là “IME”.

#### ➤ **Các biện pháp kiểm soát**

Tập thể lãnh đạo và CBCNV trong Công ty đã tập trung về mọi mặt để đảm bảo cho sản xuất kinh doanh ổn định, đảm bảo có đủ việc làm cho người lao động.

Công ty đã tìm mọi biện pháp quản lý chặt chẽ tất cả các khoản chi tiêu, cắt giảm các khoản chi không cần thiết, phát động tiết kiệm trong sản xuất về sử dụng nguyên vật liệu, điện nước cũng như giờ công lao động vv... nhằm đảm bảo sản xuất kinh doanh đạt được hiệu quả cao.

Các nguồn vốn được cơ cấu lại một cách hợp lý nên đã giảm đến mức thấp nhất chi phí lãi vay.

#### **4. Kế hoạch phát triển trong tương lai**

Các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012:

- Doanh thu:	165 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế:	10 tỷ đồng
- Nộp ngân sách nhà nước:	3,254 tỷ đồng

#### **V/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán:

➤ **Bảng cân đối kế toán:**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>88.628.795.711</b>	<b>59.727.313.409</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	5.1	<b>19.693.497.908</b>	<b>26.817.105.419</b>
1. Tiền	111		8.693.497.908	7.817.105.419
2. Các khoản tương đương tiền			11.000.000.000	19.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	5.2	<b>27.945.042.546</b>	<b>8.023.496.184</b>
1. Phải thu khách hàng	131		25.862.116.435	7.594.592.184
2. Trả trước cho người bán	132		1.210.426.111	327.913.000
3. Các khoản phải thu khác	135		872.500.000	100.991.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>36.257.575.978</b>	<b>22.919.493.473</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	36.257.575.978	22.919.493.473
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>4.732.679.279</b>	<b>1.967.218.333</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		291.620.337	243.981.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.182.641.626	1.132.590.358
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước			167.410.100	167.410.100
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		91.007.216	423.235.915
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>15.068.062.459</b>	<b>19.350.742.821</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>15.068.062.459</b>	<b>19.350.742.821</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	14.960.378.362	19.105.376.042
- Nguyên giá	222		56.498.562.919	54.630.215.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.538.184.557)	(35.524.839.543)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	107.684.097	163.548.597
- Nguyên giá	228		627.248.500	605.948.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(519.564.403)	(442.399.903)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	81.818.182
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>103.696.858.170</b>	<b>79.078.056.230</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

*Đơn vị tính: VND*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>60.617.791.314</b>	<b>38.847.582.769</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>51.092.523.758</b>	<b>38.486.024.814</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	311.059.221
2. Phải trả người bán	312	5.6	9.266.983.611	5.259.001.950
3. Người mua trả tiền trước	313	5.6	3.954.260.403	5.577.710.686
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	3.144.777.177	626.030.258
5. Phải trả người lao động	315	5.8	12.391.907.178	14.555.307.529
6. Chi phí phải trả	316		11.180.000	175.777.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318	5.9	18.264.511.758	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.10	2.100.118.517	7.370.380.418
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	5.11	1.988.785.114	1.620.581.631
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>9.525.267.556</b>	<b>3.351.734.076</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		546.040.896	361.557.955
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	5.12	8.979.226.660	2.990.176.121
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400	5.13	<b>43.079.066.856</b>	<b>40.230.473.461</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410		<b>43.079.066.856</b>	<b>40.230.473.461</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.999.948.000	35.999.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.348.152.706	3.010.234.234
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.587.434.150	1.220.759.227
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		144.000.000	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>103.696.858.170</b>	<b>79.078.056.230</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		181.211,77	168.278,16
- EUR		130.733,89	72.074,52
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

➤ Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>148.844.818.693</b>	<b>130.093.323.763</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		163.636.364	-
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	6.1	<b>148.681.182.329</b>	<b>130.093.323.763</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>120.401.340.833</b>	<b>111.108.551.681</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>28.279.841.496</b>	<b>18.984.772.082</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.239.564.003	2.656.297.252
7. Chi phí tài chính	22		143.511.902	2.129.488.875
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>30.679.280</i>	<i>405.477.708</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	8.292.198.354	33.697.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	12.688.701.372	10.832.526.538
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD</b>	<b>30</b>		<b>9.394.993.871</b>	<b>8.645.356.000</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.841.080.614	884.325.125
12. Chi phí khác	32		436.511.381	870.925.274
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2.404.569.233</b>	<b>13.399.851</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>11.799.563.104</b>	<b>8.658.755.851</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.950.178.276	1.091.680.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>8.849.384.828</b>	<b>7.567.075.684</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	5.13.4	<b>2.458</b>	<b>2.102</b>

➤ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		148.630.436.680	131.143.593.687
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(113.533.026.270)	(80.871.848.345)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.277.074.351)	(25.527.373.347)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(30.679.280)	(405.477.708)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(432.615.085)	(1.058.542.004)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.329.762.000	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.584.250.399)	(1.646.569.817)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>3.102.553.295</b>	<b>21.633.782.466</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.296.321.364)	(2.401.792.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			-	230.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	22		(1.150.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26		277.500.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.674.662.800	348.479.481
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.494.158.564)</b>	<b>(1.822.858.733)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.045.790.394	1.687.803.381

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.513.304.111)	(4.514.162.772)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.264.488.525)	(1.005.576.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.732.002.242)</b>	<b>(3.831.935.391)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(7.123.607.511)</b>	<b>15.978.988.342</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>26.817.105.419</b>	<b>10.838.117.077</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>19.693.497.908</b>	<b>26.817.105.419</b>

➤ **Bản thuyết minh báo cáo tài chính**

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (dưới đây gọi tắt là Công ty) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2385/QĐ-TCCB ngày 22 tháng 07 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103004265 ngày 16 tháng 01 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 02 năm 2009.

Trụ sở của Công ty được đặt tại 921 – 931 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.999.480.000 đồng.

Đơn vị trực thuộc được đặt tại Đường Đào Trinh Nhất, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, dịch vụ và xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo và lắp đặt các sản phẩm cơ khí, máy móc thiết bị công nghiệp, thiết bị chế biến thực phẩm, thiết bị xử lý môi trường, lò hơi, thiết bị áp lực và đường ống công nghệ.
- Lắp đặt máy móc, thiết bị điện, nước và hoàn thiện công trình.
- Lắp đặt các thiết bị hạ thế và trung thế đến 22KV.
- Chế tạo và lắp dựng kết cấu thép, sản xuất tấm lợp – xà gồ thép và khung nhà tiền chế (trừ tải chế phế thải, gia công cơ khí, xi mạ điện).
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.

- Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, tạo bãi.
- Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp bao gồm: công trình giao thông, công trình cấp thoát nước.
- Xử lý nước thải.
- Kinh doanh bất động sản.

## **2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

### **3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### **4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi

phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

#### **4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 20 năm

+ Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 năm

#### **4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.
- Tất cả các rủi ro được biết vào cuối năm sẽ được đánh giá một cách chi tiết và dự phòng phải trả sẽ được ghi nhận nếu tồn tại một nghĩa vụ phải thanh toán và chi phí được xác định một cách đáng tin cậy. Vào thời điểm thực tế thanh toán, dự phòng sẽ được ghi giảm một cách tương ứng, phần chênh lệch nếu có sẽ được ghi vào chi phí trong năm.

#### **4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông.

#### **4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

#### **4.9. Thuê tài sản**

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.10. Thuế thu nhập doanh nghiệp**



- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 4.11. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

#### 4.13. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này, cụ thể như sau:

##### Bảng cân đối kế toán (Trích)

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
	(Phân loại lại)	(đã được trình bày trước đây)
Chi phí phải trả	-	2.990.176.121

Dự phòng phải trả dài hạn 2.990.176.121 -

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tiền mặt	20.206.893	241.506.142
Tiền gửi ngân hàng	8.673.291.015	7.575.599.277
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	19.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.693.497.908</b>	<b>26.817.105.419</b>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải thu khách hàng	25.862.116.435	7.594.592.184
Trả trước cho người bán	1.210.426.111	327.913.000
Các khoản phải thu khác	872.500.000	100.991.000
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu</b>	<b>27.945.042.546</b>	<b>8.023.496.184</b>

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong đó, khoản phải thu của các bên liên quan là 3.061.575.000 đồng – Xem thêm mục 7.

Phải thu khác tại ngày 31/12/2011 trên bảng cân đối kế toán là khoản cho cán bộ công nhân viên vay.

### 5.3. Hàng tồn kho

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	13.367.198.991	16.260.486.608
Công cụ, dụng cụ	1.280.750.528	872.721.101
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.365.174.859	5.541.834.164
Hàng hóa	244.451.600	244.451.600
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện</b>	<b>36.257.575.978</b>	<b>22.919.493.473</b>

### 5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	14.807.366.111	35.594.680.278	3.370.746.059	857.423.137	54.630.215.585
Mua trong	325.454.546	1.280.575.091	550.000.000	118.991.727	2.275.021.364

năm					
Thanh lý, nhượng bán	(292.500.000)	(114.174.030)	-	-	(406.674.030)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>14.840.320.657</u></b>	<b><u>36.761.081.339</u></b>	<b><u>3.920.746.059</u></b>	<b><u>976.414.864</u></b>	<b><u>56.498.562.919</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	9.256.433.108	22.925.168.852	2.582.576.935	760.660.648	35.524.839.543
Khấu hao trong năm	1.142.754.698	4.741.230.361	422.097.698	97.197.122	6.403.279.879
Thanh lý, nhượng bán	(292.500.000)	(97.434.865)	-	-	(389.934.865)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>10.106.687.806</u></b>	<b><u>27.568.964.348</u></b>	<b><u>3.004.674.633</u></b>	<b><u>857.857.770</u></b>	<b><u>41.538.184.557</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	5.550.933.003	12.669.511.426	788.169.124	96.762.489	19.105.376.042
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>4.733.632.851</u></b>	<b><u>9.192.116.991</u></b>	<b><u>916.071.426</u></b>	<b><u>118.557.094</u></b>	<b><u>14.960.378.362</u></b>

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 19.008.673.415 đồng.

#### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	605.948.500
Mua trong năm	21.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>627.248.500</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	442.399.903
Khấu hao trong năm	77.164.500
Thanh lý, nhượng bán	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>519.564.403</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	163.548.597
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b><u>107.684.097</u></b>

#### 5.6. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Phải trả người bán	9.266.983.611	5.259.001.950
Người mua trả tiền trước	3.954.260.403	5.577.710.686
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.221.244.014</b>	<b>10.836.712.636</b>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

**5.7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế xuất, nhập khẩu	1.759.769	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.950.178.276	432.615.085
Thuế thu nhập cá nhân	162.839.132	193.415.173
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.114.777.177</b>	<b>626.030.258</b>

**5.8. Phải trả người lao động**

Là khoản các khoản lương và thu nhập của người lao động còn phải trả.

**5.9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công trình lắp đặt bồn bia Củ chi	15.293.500.000	-
Công trình khác	2.971.011.758	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.264.511.758</b>	<b>-</b>

**5.10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn	371.011.368	262.852.388
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHYTN	1.841.804	-
Phải trả về cổ phần hóa	15.966.400	15.966.400
Cổ tức phải trả	1.455.368.865	4.679.932.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.930.080	2.411.629.230
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.100.118.517</b>	<b>7.370.380.418</b>

**5.11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số dư đầu năm	1.620.581.631	934.972.967
Trích lập trong năm	816.864.233	1.021.708.664
Sử dụng trong năm	(448.660.750)	(344.100.000)
Tặng khác	-	8.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.988.785.114</b>	<b>1.620.581.631</b>

**5.12. Dự phòng phải trả**

Là chi phí bảo hành sản phẩm công trình xây lắp

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải trả đầu năm	2.990.176.121	3.000.000.000
Trích lập dự phòng trong năm	6.028.644.853	833.697.921
Sử dụng dự phòng trong năm	(39.594.314)	(843.521.800)
<b>Dự phòng phải trả cuối năm</b>	<b>8.979.226.660</b>	<b>2.990.176.121</b>

### 5.13. Vốn chủ sở hữu

#### 5.13.1. Biến động của vốn chủ sở hữu

	ĐVT: nghìn đồng							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	30.000.000	944.605	753.568	6.295.443	896.065	-	516.926	39.406.607
Tăng vốn trong năm trước	5.999.480	-	-	-	-	-	-	5.999.480
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	7.567.076	7.567.076
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.679.932)	(4.679.932)
Trích lập quỹ	-	-	-	1.769.666	324.694	288.000	(3.404.069)	(1.021.709)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(5.054.875)	-	(288.000)	-	(5.342.875)
Giảm trong năm trước	-	(944.605)	(753.568)	-	-	-	-	(1.698.173)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>35.999.480</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.010.234</b>	<b>1.220.759</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>40.230.474</b>
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	8.849.385	8.849.385
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(5.039.927)	(5.039.927)
Trích lập quỹ	-	-	-	2.337.919	366.675	288.000	(3.809.458)	(816.865)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	(144.000)	-	(144.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>35.999.480</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.348.153</b>	<b>1.587.434</b>	<b>144.000</b>	<b>-</b>	<b>43.079.067</b>

#### 5.13.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Sabeco	9.360.000.000	9.360.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	26.639.480.000	26.639.480.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>35.999.480.000</b>	<b>35.999.480.000</b>

### 5.13.3.Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.599.480	3.599.480
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	3.599.480	3.599.480
▪ Số lượng CP phổ thông đang lưu hành	3.599.480	3.599.480
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

### 5.13.4.Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của Công ty	8.849.384.828	7.567.075.684
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.599.480	3.599.480
<b>Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)</b>	<b>2.458</b>	<b>2.102</b>

### 5.13.5.Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-	516.925.628
Lợi nhuận sau thuế trong năm	8.849.384.828	7.567.075.684
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(2.337.918.472)	(1.769.666.279)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(366.674.923)	(324.693.969)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(816.864.233)	(1.021.708.664)
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(288.000.000)	(288.000.000)
Chia cổ tức	(5.039.927.200)	(4.679.932.400)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	146.016.439.963	99.077.771.228
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.828.378.730	31.015.552.535
Hàng bán bị trả lại	(163.636.364)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>148.681.182.329</b>	<b>130.093.323.763</b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	118.317.163.745	84.352.694.837
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.084.177.088	26.755.856.844
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.401.340.833</b>	<b>111.108.551.681</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.674.662.800	348.479.481
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	564.901.203	1.250.579.299
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.057.238.472
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.239.564.003</b>	<b>2.656.297.252</b>

**6.4. Chi phí bán hàng**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí bảo hành	6.028.644.853	33.697.921
Chi phí xuất khẩu	2.255.073.501	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.480.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.292.198.354</b>	<b>33.697.921</b>

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên	8.416.841.933	6.700.027.457
Chi phí vật liệu quản lý	117.719.092	115.677.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	164.782.627	129.964.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	377.211.468	364.695.113
Thuế, phí và lệ phí	382.536.960	382.906.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.192.669.296	746.360.699
Chi phí bằng tiền khác	2.036.939.996	2.392.894.466
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.688.701.372</b>	<b>10.832.526.538</b>

**6.6. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Thu nhập bồi thường tài sản và hỗ trợ di dời	2.250.000.000	-
Thu nhập khác	591.080.614	884.325.125
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.841.080.614</b>	<b>884.325.125</b>

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	11.799.563.104	8.658.755.851
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	1.150.000	750.000
Thu nhập tính thuế	11.800.713.104	8.659.505.851
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi giảm 50% thuế	-	8.585.570.363

+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%	11.800.713.104	73.935.488
Chi phí thuế TNDN	2.950.178.276	2.146.392.591
Thuế TNDN được giảm 50%	-	1.073.196.295
<b>Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>2.950.178.276</b>	<b>1.091.680.167</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

#### 6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.585.675.272	55.883.430.093
Chi phí nhân công	32.866.640.582	34.675.165.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.480.444.379	6.778.836.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.776.076.325	23.536.388.621
Chi phí khác bằng tiền	1.673.404.000	1.100.955.212
<b>Tổng cộng</b>	<b>141.382.240.558</b>	<b>121.974.776.140</b>

#### 7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Cổ phần bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	Cổ đông

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu – Xem thêm mục 5.2	3.061.575.000	-
Người mua trả tiền trước	-	(237.187.500)
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	(15.293.500.000)	-

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	1.068.596.000	115.800.000
Trả cổ tức	1.310.400.000	1.216.800.000

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	288.000.000	288.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	916.637.511	733.252.485



**Tổng cộng****1.204.637.511****1.021.252.485****8. Công cụ tài chính**

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.693.497.908	26.817.105.419
Các khoản phải thu	26.734.616.435	7.695.583.184
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.428.114.343</b>	<b>34.512.688.603</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	311.059.221
Phải trả khách hàng	9.266.983.611	5.259.001.950
Chi phí phải trả	11.180.000	175.777.000
Dự phòng phải trả	8.979.226.660	2.990.176.121
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.257.390.271</b>	<b>8.736.014.292</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

<b>Ngoại tệ</b>	<b>Tài sản</b>	
	<b>31/12/2011</b>	<b>31/12/2010</b>
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	507.764,62	185.415,59
<i>Euro (EUR)</i>	324.624,84	633.557,85

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

#### *Rủi ro về giá*

Công ty không có đầu tư vào các đơn vị khác nên không có rủi ro về giá các công cụ vốn.

- **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu

được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<b>31/12/2011</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả khách hàng	2.837.961.089	6.429.022.522	9.266.983.611
Chi phí phải trả	11.180.000	-	11.180.000
Dự phòng phải trả	-	8.979.226.660	8.979.226.660

<b>31/12/2010</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả khách hàng	4.510.892.518	748.109.432	5.259.001.950
Chi phí phải trả	175.777.000	-	175.777.000
Dự phòng phải trả	-	2.990.176.121	2.990.176.121

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>31/12/2011</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải thu khách hàng	25.862.116.435	-	25.862.116.435
Phải thu khác	872.500.000	-	872.500.000
<b>31/12/2010</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1- 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Phải thu khách hàng	7.594.592.184	-	7.594.592.184
Phải thu khác	100.991.000	-	100.991.000

#### **9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

#### **10. Các thông tin thuyết minh khác**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Cho năm tài chính kết thúc ngày

31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm. Theo đó, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như được trình bày lại trên thuyết minh số 4.2 thay vì được ghi nhận là một khoản mục khoản mục trên bảng cân đối kế toán như hướng dẫn của thông tư 201.

## **VI/ BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

### **1. Kiểm toán độc lập:**

- Đơn vị kiểm toán độc lập : Công ty TNHH Kiểm toán D.T.L
- Ý kiến kiểm toán độc lập:

### **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp*

**Kính gửi : Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Công ty cổ phần Cơ khí & xây lắp Công nghiệp (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đã đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng những thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

### ***Ý kiến kiểm toán viên***

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đã ký

---

**ĐẶNG XUÂN CẢNH**

Chứng chỉ KTV số Đ. 0067/KTV

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Đã ký

---

**NGUYỄN HOÀNG VI THẢO**

Chứng chỉ KTV số: 1727KTV

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): Không có

**2. Kiểm toán nội bộ :** Không có

**VII/ CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN**

**1. Các Công ty do IMECO nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần/vốn góp :**

Không có

**2. Các Công ty nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần của IMECO, vốn góp:**

- Công ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO (trực thuộc Tổng công ty Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn) : 26% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Cơ nhiệt Điện lạnh Bách khoa: 1,93% vốn điều lệ.

**3. Tình hình đầu tư vào các Công ty có liên quan: Không có**

**4. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các Công ty có liên quan:**

Không có

**VIII. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ**

**1/ Cơ cấu tổ chức của IMECO**

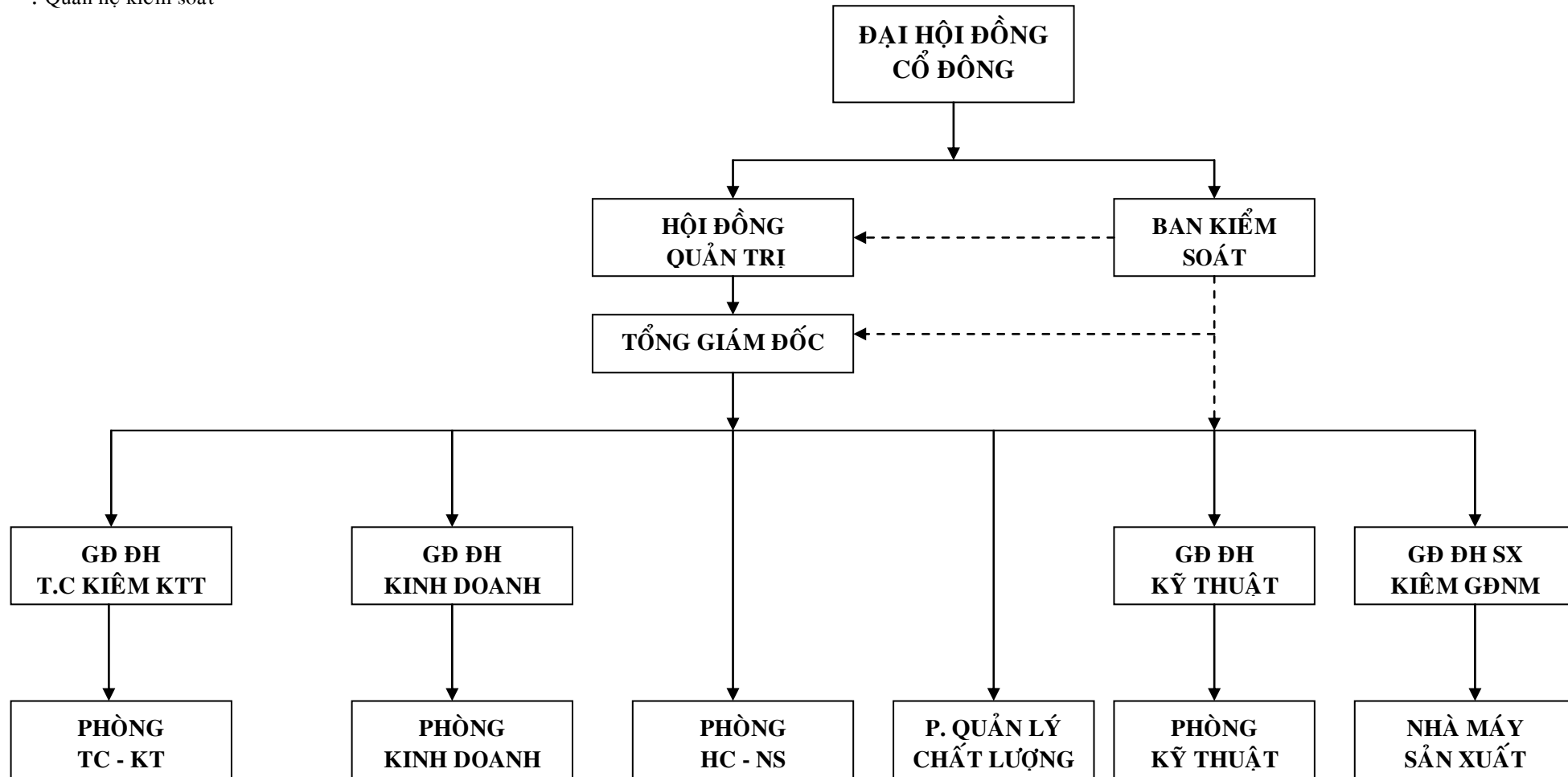
Năm 2011, IMECO đã xây dựng lại cơ cấu tổ chức nhân sự cho phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh hiện nay;

Sơ đồ và bộ máy tổ chức quản lý:

# SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HỆ THỐNG CÔNG TY IMECO

————— : Quan hệ chỉ đạo, điều hành trực tiếp

- - - - - : Quan hệ kiểm soát



CƠ CẤU QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY IMECO BAO GỒM:

- Đại Hội đồng cổ đông Công ty
- HĐQT (Chủ tịch và các thành viên HĐQT)
- Ban Kiểm soát (Trưởng ban và các thành viên BKS)
- Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng và các, Giám đốc điều hành sản xuất.
- Phòng chuyên môn nghiệp vụ: phòng HC-NS, phòng Tài chính -Kế toán, phòng Kinh doanh, phòng Công nghệ, phòng Quản lý chất lượng.
- Các đơn vị phụ thuộc: Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ.

## **2/ Tóm tắt lý lịch của các cá nhân: Tổng giám đốc và các Giám đốc điều hành**

### **➤ Ông : Nguyễn Thành Trung - Tổng giám đốc**

(Xem ở phần 6 – Hội đồng quản trị)

### **➤ Ông : Đặng Anh Tuấn - Giám đốc điều hành**

- Năm sinh: 18/06/1971
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 280864316
- Quê quán: Nghệ An
- Nơi ở hiện nay: 350 Cộng Hoà, P13, Q.Tân Bình,TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí chế tạo
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Đặng Anh Tuấn từng giữ các chức vụ Phó phòng Kỹ thuật, Trưởng phòng Kinh tế - Kỹ thuật Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp, nay là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.

### **➤ Bà : Nguyễn Thị Loan - Giám đốc điều hành**

- Năm sinh: 05/07/1969
- Quốc tịch: Việt Nam
- Số CMND: 023082751
- Quê quán: Hà Tĩnh
- Nơi ở hiện nay: 17 đường 26/3, P.17, Q.Gò Vấp.TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Bà Nguyễn Thị Loan từng giữ các chức vụ: trưởng văn phòng Giám đốc, trợ lý Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp và nay là Giám đốc điều hành Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.

## **3/ Thay đổi Tổng giám đốc điều hành trong năm: Không có**

## **4/ Quyền lợi của Tổng giám đốc và các Giám đốc điều hành: Tiền lương, thưởng và các quyền lợi khác**

- **Thu nhập của Tổng giám đốc trung bình 1 tháng: 34.436.000 đồng**
- **Thu nhập của Giám đốc điều hành trung bình 1 tháng: 21.725.000 đồng**
- **Thưởng:** theo quy chế trả lương, thưởng của Công ty trích từ quỹ khen thưởng và quỹ lương dự phòng.
- **Thưởng Tổng giám đốc và các giám đốc điều hành và cán bộ quản lý :** Theo phương án phân phối lợi nhuận hàng năm được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

#### **5/ Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động**

- **Tổng số CBCNV toàn Công ty năm 2011 :** 418 người
- **Chính sách đối với người lao động:** Công ty luôn quan tâm thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động và các chế độ, chính sách hiện hành của nhà nước; thu nhập bình quân của CBCNV toàn Công ty năm 2011 là 5,86 triệu đồng/người/tháng.
- **Chế độ làm việc:** Bộ phận gián tiếp và công nhân trực tiếp làm việc theo giờ hành chính . Các ngày lễ, tết, phép, ngày nghỉ hàng tuần được Công ty thực hiện theo Bộ luật lao động.
- **Chế độ đào tạo, tuyển dụng, chấm dứt hợp đồng lao động:** Công ty thực hiện theo quy định hiện hành của Pháp luật về lao động.
- **Chế độ trả lương, thưởng cho người lao động:** Công ty thực hiện theo thỏa ước lao động tập thể và quy chế trả lương, thưởng của Công ty xây dựng hàng năm.

#### **6/ Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị /Chủ tịch/ Tổng giám đốc, giám đốc điều hành/ Ban kiểm soát/ Kế toán trưởng :**

Thay đổi Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2 (2011-2016) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 122/NQ-ĐHCD ngày 28/04/2011 như sau:

##### ➤ **Hội đồng quản trị:**

a/ Chủ tịch Hội đồng quản trị: **Ông Bùi Quang Hải**

Họ và tên:	<b>BÙI QUANG HẢI</b>
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	07/05/1953
CMND: 020733214	Cấp ngày 30-06-2003 - tại CA TP.HCM



Nơi sinh:	Bình Định
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nam Định
Địa chỉ thường trú:	28/1/9 Phan Đình Giót, phường 2, quận Tân Bình, TP.HCM
Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	(08) 7173237-7173238
Trình độ học vấn :	Đại học
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư ngành máy hoá – thực phẩm
Quá trình công tác:	
▪ 06/1985 – 08/1988:	Giám đốc Xí nghiệp Cơ Điện Tân Bình.
▪ 09/1988 – 05/1992:	Cán bộ tổ chức lao động Việt Nam tại Tiệp Khắc.
▪ 06/1992 – 10/1996:	Giám đốc nhà máy Cơ khí Thực phẩm
▪ 11/996 – 03/2001	Giám đốc Công ty Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp
▪ 04/2001 – 05/2004	Phó Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp kiêm Giám đốc Công ty Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.
▪ 06/2004 – 12/2005	Giám đốc Công ty Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.
▪ 01/2006 – 02/2007	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.
▪ 02/2007 - 06/2008	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.
▪ 07/2008- đến nay	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO.
Chức vụ công tác hiện nay:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.
Số cổ phần nắm giữ:	220.097 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	(Không)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công	(Không)



- 02/2007 đến nay	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp
Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên HĐQT – Tổng giám đốc
Số cổ phần nắm giữ:	184.200 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	(Không)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	(Không)
Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ :	
- Em ruột : Nguyễn Văn Toàn	14.656 cổ phần
Nguyễn Thị Lương	10.036 cổ phần

c/ Thành viên HĐQT: **Ông Nguyễn Quốc Bình:**

Họ và tên:	<b>NGUYỄN QUỐC BÌNH</b>
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	15/09/1958
CMND: 271348219	Cấp ngày 14-10-1998 , tại CA Đồng Nai
Nơi sinh:	Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Liên Hiệp, Phúc Thọ, Hà Nội
Địa chỉ thường trú:	575/48 CMT8, P15. Q10, TP.HCM
Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	(08)7173237-7173238
Trình độ học vấn :	Đại học
Trình độ chuyên môn:	Kinh tế kế hoạch
Quá trình công tác:	
- Năm 1981 – 1983	Sỹ quan Quân đội nhân dân QK7
- Năm 1983 – 1987	Công chức phòng TCLĐXH huyện Long Khánh Đồng Nai.
	Phó quản đốc PX May, CB phòng Kinh doanh

- Năm 1997 đến nay	KCT, Phó giám đốc nhà máy chế tạo Thiết bị Đồng bộ thuộc Công ty Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp.
Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên HĐQT- Phó giám đốc nhà máy Chế tạo thiết bị đồng bộ
Số cổ phần nắm giữ:	54.188 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật:	(Không)
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty:	(Không)
Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ :	(Không)

d/ Thành viên HĐQT: **Ông Nguyễn Cao Hoàng:**

Họ và tên:	<b>NGUYỄN CAO HOÀNG</b>
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	03/05/1959
CMND: 023488502	tại CA TP. HCM
Nơi sinh:	Nam Định
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Quê quán:	Nam Định
Địa chỉ thường trú:	50A Bùi Thị Xuân, quận 1, TP.HCM
Số ĐT liên lạc ở cơ quan:	(08) 38441797
Trình độ học vấn :	Đại học
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư
Quá trình công tác:	
- Năm 1981 - 1988	Sỹ quan Quân đội nhân dân VN.
- Năm 1988 – 1994	Phó Tổng giám đốc liên hiệp KHSX Công nghệ mới.
- Năm 1994 đến nay	Giám đốc Trung tâm PTKT & CNTP.
Chức vụ công tác hiện nay:	Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm giữ: 50.700 cổ phần  
Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)  
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: (Không)  
Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ : (Không)

e/ Thành viên HĐQT: **Ông Đới Văn Lân**

Họ và tên: **ĐỚI VĂN LÂN**  
Giới tính: Nam  
Ngày tháng năm sinh: 05-03-1956  
CMND: 020546456 Cấp ngày 04-01-1999, tại CA . TP HCM  
Nơi sinh: Ninh Bình  
Quốc tịch: Việt Nam  
Dân tộc: Kinh  
Quê quán: Ninh Bình  
Địa chỉ thường trú: 950 L1 Trần Hưng Đạo Quận 5, TP.HCM  
Số ĐT liên lạc ở cơ quan: (08)  
Trình độ học vấn : Đại học  
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí  
Quá trình công tác:  
1986 -15.04.2006 : Quản lý phân xưởng cơ khí ( bảo trì )- Phó quản đốc Phân xưởng cơ khí trực thuộc Tổng Công ty Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn.  
15.04.2006 - 06/2008 : Giám đốc Xí nghiệp dịch vụ kỹ thuật trực thuộc Tổng Công ty Bia Rượu NGK Sài Gòn.  
07/2008 - đến nay : Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO.  
Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị.  
Số cổ phần nắm giữ: (Không)  
Hành vi vi phạm pháp luật: (Không)

Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: (Không)

Cổ phần những người có liên quan đang nắm giữ (Không)

➤ **Ban Kiểm soát**

a/ Trưởng Ban kiểm soát: **Ông Huỳnh Phước Năng**

**\* Tóm tắt lý lịch của ông Huỳnh Phước Năng:**

- Họ và tên: **Huỳnh Phước Năng**
- Số CMND: 020432318
- Năm sinh: 03/02/1956
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Tiền Giang
- Nơi ở hiện nay: 66 Tân Thành ,P 12, Q 5, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí - Cử nhân kinh tế
- Ngoại ngữ: Tiếng Anh
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Huỳnh Phước Năng từng giữ các chức vụ: Cán bộ Kỹ thuật nhà máy Cơ khí Rượu Bia, Xí nghiệp vận tải Công ty Bia Sài Gòn, trưởng phòng kỹ thuật Công ty Bia Sài Gòn và hiện nay đang làm Giám đốc điều hành Công ty TNHH MTV Cơ khí Sa be co trực thuộc Tổng công ty cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn.
- Số cổ phần nắm giữ: không

b/ Thành viên Ban kiểm soát: 02 thành viên

**\* Tóm tắt lý lịch của Ông : Nguyễn Văn Lơn**

- Họ và tên: **Nguyễn Văn Lơn**
- Số CMND: 022590902
- Năm sinh: 17/9/1955
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Nam Định

- Nơi ở hiện nay: 121/16A, đường Bùi Quang Là, P.12, quận Gò Vấp, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế - Kế toán doanh nghiệp
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Nguyễn Văn Lơn đã từng giữ các chức vụ: Phó phòng Hành chính Nhân sự và hiện nay là Trưởng phòng hành chính Nhân sự Công ty IMECO. Hiện nay là Phó bí thư Đảng bộ Công ty cổ phần Cơ khí & Xây lắp Công nghiệp (nhiều nhiệm kỳ).
- Số cổ phần nắm giữ: 12.000 cổ phần

**\* Tóm tắt lý lịch của Ông : Hà Ngọc Long**

- Họ và tên: **Hà Ngọc Long**
- Số CMND: 024522220
- Năm sinh: 03/11/1973
- Quốc tịch: Việt Nam
- Quê quán: Hải Hưng
- Nơi ở hiện nay: Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn: Trung cấp điện
- Tóm tắt quá trình công tác: Ông Hà Ngọc Long đã từng giữ các chức vụ: Tổ trưởng tổ Điện Công ty IMECO, nhân viên kỹ thuật Công ty IMECO, quản đốc phân xưởng Bảo trì & Xử lý bề mặt, đã từng làm Bí thư Đoàn nhiều nhiệm kỳ.
- Số cổ phần nắm giữ: 10.475 cổ phần

**IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG/THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY**

**1/ Hội đồng quản trị - Chủ tịch và Ban kiểm soát**

➤ **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị Công ty năm 2011 gồm có 5 thành viên, trong đó 02 thành viên điều hành và 03 thành viên độc lập không điều hành gồm:

**- Thành viên Hội đồng quản trị tham gia điều hành:**

01. Ông: Nguyễn Thành Trung – Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
02. Ông : Nguyễn Quốc Bình - Thành viên HĐQT – P.GĐ N/m CTTB

**- Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành:**

01. Ông : Bùi Quang Hải - Chủ tịch HĐQT - Kiêm nhiệm
02. Ông : Nguyễn Cao Hoàng - Thành viên độc lập không điều hành
03. Ông : Đới Văn Lân - Thành viên độc lập không điều hành

➤ **Thành viên ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát của Công ty trong năm 2011 gồm 3 thành viên, trong đó 2 thành viên điều hành và 1 thành viên độc lập gồm:

01. Ông : Huỳnh Phước Năng - Trưởng ban KS – thành viên độc lập
02. Ông : Nguyễn Văn Lơn - Thành viên điều hành
03. Ông: Hà Ngọc Long - Thành viên điều hành

➤ **Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị hoạt động theo quy định của Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và theo Quy chế của Hội đồng quản trị. Trong năm Hội đồng quản trị họp thường kỳ mỗi Quý 1 lần, thực tốt chế độ hội họp, sinh hoạt theo quy định. Hội đồng quản trị đã có nhiều cố gắng thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, nắm bắt tình hình thực tế và đưa ra các chủ trương kịp thời cho hoạt động của Công ty, giám sát hoạt động của Tổng giám đốc thông qua:

- Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Tổng giám đốc về việc: chuẩn bị các báo cáo đề xuất, các dự án đầu tư, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị...
- Tham dự và có ý kiến trong các cuộc họp chuyên đề về xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, công tác thi đua, khen thưởng, Quy chế trả lương, thưởng, Quy chế tổ chức bộ máy và các Quy chế quản lý khác...vv
- Theo dõi và nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các báo cáo, văn bản của Tổng giám đốc.

Cụ thể trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã tiến hành 4 cuộc họp định kỳ, 11 cuộc họp Hội đồng quản trị dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Các vấn đề lớn được xem xét, phê duyệt như sau:

- Phê duyệt các hợp đồng vay vốn trung dài hạn, ngắn hạn, bảo lãnh với Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.



- Thông báo về đầu tư do Tổng giám đốc thực hiện theo phân cấp cho các tài sản có giá trị dưới 01 tỷ đồng.
- Phê duyệt và ban hành Quy chế Điều hành Công ty, Quy định về phân cấp quản lý trong Công ty và đang dự thảo các quy chế: Quy chế mua hàng, Quy chế thi đua khen thưởng vv.... và các quy định liên quan đến vấn đề quản lý trong Công ty;
- Triệu tập và tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2011.

➤ **Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành tham dự tương đối đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, xem xét, nghiên cứu và cho ý kiến, chủ trương về các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình làm cơ sở để Hội đồng quản trị ban hành các quyết định, các nghị quyết liên quan.

➤ **Hoạt động của ban kiểm soát**

Trong năm 2011, Ban kiểm soát đã hoạt động theo đúng chức năng quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty . Các thành viên ban kiểm soát luôn trao đổi tình hình công việc liên quan.

Nội dung cơ bản hoạt động kiểm soát năm 2011:

**\* Thực hiện chức năng giám sát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Giám sát Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc trong việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.
- Việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ hoạt động Công ty trong quá trình lãnh đạo, giám sát Tổng giám đốc về sử dụng và bảo toàn phát triển vốn.
- Việc Hội đồng quản trị lãnh đạo, giám sát Tổng giám đốc thực hiện vai trò điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

**\* Thực hiện chức năng giám sát đối với Tổng giám đốc và bộ máy quản lý:**

- Hoạt động điều hành, thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị;

- Việc tuân thủ pháp luật, Điều lệ Công ty;
- Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Việc xây dựng, ban hành và thực hiện các Quy chế, quy định quản lý của Công ty vv...
- Việc thực hiện các Quy chế phối hợp với Hội đồng quản trị trong hoạt động điều hành.

➤ **Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, thù lao của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát như sau:

- **Thù lao của Hội đồng quản trị:**

- Chủ tịch HĐQT : 5.000.000 đồng/tháng
- Thành viên HĐQT: 3.000.000 đồng/tháng

- **Thù lao của ban Kiểm soát:**

- Trưởng Ban kiểm soát: 3.000.000 đồng/tháng
- Thành viên Ban kiểm soát: 2.000.000 đồng/tháng

➤ **Số lượng thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/ Tổng giám đốc, giám đốc điều hành đã có chứng chỉ đào tạo về quản lý Công ty: 05 người**

➤ **Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên Hội đồng quản trị:**

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Thay đổi CP nắm giữ		Tỷ lệ %nắm giữ
				Mua	Bán	
01	Bùi Quang Hải	CT.HĐQT	220.097	40.000	Không	6,11
02	Nguyễn Thành Trung	TV.HĐQT	184.200	30.000	Không	5,12
03	Nguyễn Quốc Bình	TV.HĐQT	54.188	10.000	Không	1,51
04	Nguyễn Cao Hoằng	TV.HĐQT	50.700	0	Không	1,41

- Thông tin các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị /Ban kiểm soát/ Tổng giám đốc và những người có liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có
- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với Công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/ Tổng giám đốc và những người liên quan tới các đối tượng nói trên: Không có

## 2/ Các dữ liệu thông kê về cổ đông/thành viên góp vốn

### 2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn trong nước:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:

Số TT	Danh mục	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)
01	Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	1.340.297	37,23
02	Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	1.153.464	32,04
03	Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	865.263	24,04
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.359.024</b>	<b>93,31</b>

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn trong nước:

Số TT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Ngành nghề hoạt động	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
01	Công ty TNHH MTV Cơ khí SA BE CO	Số 215 Đào Duy Từ, phường 6, Quận 10, TP.HCM	Cơ khí	936.000	26,00
02	Bùi Quang Hải	28/1/9 Phan Đình Giót, P2, Q.tân Bình, TP.HCM	Cơ khí	220.097	6,11
03	Nguyễn Thành Trung	H8, tổ 40 Nguyễn Văn Lượng, Gò Vấp	Cơ khí	184.200	5,12
		<b>Tổng cộng</b>		<b>1.340.297</b>	<b>37,23</b>

## 2.2. Cổ đông nước ngoài:

➤ Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:

Số TT	Danh mục	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
01	Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	Không có	0
02	Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% cổ phiếu có quyền biểu quyết	240.924	6,69
03	Cổ đông sở hữu dưới 1% cổ phiếu có quyền biểu quyết	Không có	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>240.924</b>	<b>6,69</b>

TP.HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2012

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH**

Đã ký, đóng dấu

**BÙI QUANG HẢI**